

Số: 23/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước
tại đơn vị sự nghiệp công lập**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 10 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử

dụng tài sản nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 52/2009/NĐ-CP) và Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 04/2016/NĐ-CP), bao gồm:

1. Thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Xác định giá trị tài sản nhà nước để giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp.
3. Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước vào mục đích sản xuất, kinh doanh dịch vụ, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính.
4. Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tài sản nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan trung ương), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

THUÊ TÀI SẢN PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Điều 3. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.
2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Điều 4. Thuê tài sản là trụ sở làm việc

1. Đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện thuê trụ sở làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP và khoản 2 Điều này căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc và hiện trạng sử dụng trụ sở làm việc để lập phương án thuê trụ sở làm việc, trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Thông tư này quyết định.

2. Đơn vị đang đi thuê trụ sở làm việc được thuê bổ sung diện tích làm việc khi diện tích làm việc hiện có còn thiếu so với tiêu chuẩn, định mức trong các trường hợp sau đây:

a) Số lượng cán bộ, công chức, viên chức tăng lên theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Đơn vị đã tiến hành sắp xếp, bố trí lại nhưng không đủ diện tích làm việc cho số lượng cán bộ, công chức, viên chức tăng thêm;

b) Được giao thêm nhiệm vụ dẫn đến yêu cầu phải tăng thêm diện tích làm việc. Đơn vị đã tiến hành sắp xếp, bố trí lại nhưng không đủ diện tích làm việc, nếu không được bổ sung diện tích trụ sở làm việc sẽ làm ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tăng lên dẫn đến diện tích hiện đang thuê thiếu so với tiêu chuẩn, định mức, nếu không được thuê bổ sung sẽ làm ảnh hưởng tới việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Phương án thuê trụ sở làm việc gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Sự cần thiết thuê trụ sở làm việc;
- b) Diện tích trụ sở làm việc cần thuê;
- c) Cấp, hạng, tiêu chuẩn trụ sở làm việc cần thuê;
- d) Yêu cầu về địa điểm, vị trí của trụ sở làm việc cần thuê;
- đ) Thời hạn thuê được xác định phù hợp với yêu cầu sử dụng trụ sở làm việc;
- e) Mức giá thuê tối đa được xác định trên cơ sở giá thuê phổ biến trên thị trường.

4. Căn cứ phương án thuê trụ sở làm việc được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị lập dự toán kinh phí thuê trong dự toán ngân sách hàng năm, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

5. Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê trụ sở làm việc được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Việc áp dụng hình thức chỉ định được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Số tiền thuê trụ sở làm việc của cả thời hạn thuê có giá trị dưới 100 triệu đồng (tính cho một hợp đồng);

b) Chỉ có 01 nhà thầu tham gia sau khi đã làm thủ tục thông báo mời thầu theo quy định của pháp luật;

c) Cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Thông tư này quyết định gia hạn thời gian hợp đồng thuê trụ sở làm việc khi hết thời hạn thuê theo hợp đồng hoặc thuê bổ sung diện tích tại nơi đang thuê mà giá thuê không vượt quá giá thuê đang áp dụng.

6. Căn cứ phương án thuê trụ sở làm việc được phê duyệt và dự toán được giao, Thủ trưởng đơn vị thực hiện lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ cho thuê trụ sở

làm việc theo quy định của pháp luật về đấu thầu và hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

Riêng đối với thông báo mời thầu, ngoài việc thông báo theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì đơn vị phải thực hiện đăng tải trên Trang thông tin về tài sản nhà nước của Bộ Tài chính và Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan trung ương (nếu có) đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý; Cổng thông tin điện tử của địa phương (nếu có) đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý.

7. Đơn giá thuê trụ sở làm việc:

a) Trường hợp áp dụng hình thức đấu thầu, chào hàng cạnh tranh, mua sắm trực tiếp thì đơn giá thuê được xác định theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thì đơn giá thuê do đơn vị và nhà cung cấp thỏa thuận trên cơ sở giá thuê phổ biến tại thị trường địa phương, trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Thông tư này phê duyệt.

8. Việc thuê trụ sở làm việc phải được lập thành hợp đồng. Hợp đồng bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thông tin của bên cho thuê và bên thuê;

b) Mục đích thuê;

c) Thời hạn thuê (không vượt quá thời hạn theo phương án được phê duyệt);

d) Đơn giá thuê;

đ) Phương thức, thời hạn thanh toán;

e) Quyền, nghĩa vụ và cam kết của bên thuê và bên cho thuê;

g) Hiệu lực hợp đồng;

h) Ngày hiệu lực và chấm dứt hợp đồng;

i) Trường hợp bất khả kháng;

k) Luật áp dụng và giải quyết tranh chấp.

Điều 5. Thuê tài sản không phải là trụ sở làm việc

1. Đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện thuê tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản và hiện trạng sử dụng tài sản hiện có và khả năng nguồn kinh phí để trình cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Thông tư này quyết định.

2. Việc lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ, đơn giá thuê, hợp đồng thuê thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Riêng đối với thông tin mời thầu, ngoài việc thông báo mời thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì đơn vị phải thực hiện đăng tải trên Trang thông tin về tài sản nhà nước của Bộ Tài chính và Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan trung ương (nếu có) đối với đơn vị thuộc trung ương quản lý; Cổng

thông tin điện tử của địa phương (nếu có) đối với đơn vị thuộc địa phương quản lý.

Chương III

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC ĐỂ GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP QUẢN LÝ THEO CƠ CHẾ GIAO VỐN CHO DOANH NGHIỆP

Điều 6. Điều kiện đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp

1. Đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc một trong các loại hình sau đây:

- a) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên;
- c) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

2. Việc xác định loại hình đơn vị sự nghiệp công lập tại khoản 1 Điều này căn cứ quy định của pháp luật hiện hành về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và phương án tự chủ được cấp có thẩm quyền phê duyệt áp dụng tại thời điểm có văn bản xác nhận đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể:

a) Trường hợp tại thời điểm xác nhận đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, Chính phủ đã ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là Nghị định số 16/2015/NĐ-CP), việc xác định loại hình đơn vị sự nghiệp công quy định tại khoản 1 Điều này căn cứ vào quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực;

b) Trường hợp tại thời điểm xác nhận đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cấp có thẩm quyền chưa ban hành hoặc sửa đổi Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, việc xác định loại hình đơn vị sự nghiệp công quy định tại khoản 1 Điều này căn cứ vào quy định tại Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP